

NGHỊ QUYẾT

**Về thông qua và phê duyệt kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Trên cơ sở Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 3615/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 18.279,642 tỷ đồng (Mười tám nghìn hai trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng), cụ thể theo từng nguồn vốn như sau:

I. THÔNG QUA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tổng số vốn ngân sách Trung ương kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 5.759,4 tỷ đồng (*Năm nghìn bảy trăm năm mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

1. Vốn trong nước (vốn Ngân sách Trung ương bổ sung cho địa phương): 5.602,5 tỷ đồng; dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 131 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

- Y tế, dân số và gia đình: bố trí 180 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Các hoạt động kinh tế: bố trí 4.111,5 tỷ đồng cho 28 dự án, như sau:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: bố trí 1.268,5 tỷ đồng cho 12 dự án (*gồm 01 dự án chuẩn bị đầu tư; 05 dự án chuyển tiếp và 06 dự án khởi công mới*).

+ Giao thông: bố trí 2.056 tỷ đồng cho 12 dự án (*gồm 01 dự án chuyển tiếp và 11 dự án khởi công mới*).

+ Khu công nghiệp và Khu kinh tế: bố trí 535 tỷ đồng cho 02 dự án (*gồm 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới*).

+ Lĩnh vực du lịch: bố trí 252 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới.

- Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng: bố trí 1.180 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

2. Vốn nước ngoài (cấp phát từ Ngân sách Trung ương): 156,9 tỷ đồng; dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Công nghệ thông tin: bố trí 35,3 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Y tế, dân số và gia đình: bố trí 121,6 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp.

II. PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 12.520,242 tỷ đồng (*Mười hai nghìn năm trăm hai mươi tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu đồng*), cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vốn theo dự toán được Trung ương giao: tổng số vốn là 10.160,9 tỷ đồng (*Mười nghìn một trăm sáu mươi tỷ, chín trăm triệu đồng*), bao gồm các nguồn vốn như sau:

a) Nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (NSDP): 3.660,9 tỷ đồng, phân bổ như sau:

* *Tình quản lý*: 2.690,72 tỷ đồng, trong đó:

(1) Trả nợ vay: 36,55 tỷ đồng.

(2) Chuẩn bị đầu tư: 50 tỷ đồng.

(3) Các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án: 50 tỷ đồng.

(4) Thực hiện dự án: 2.554,17 tỷ đồng; gồm các ngành sau:

- Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội: bố trí 291,9 tỷ đồng cho 13 dự án (gồm 02 dự án chuyển tiếp và 11 dự án khởi công mới).

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 30 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới (đối ứng vốn NSTW).

- Văn hóa, thông tin: bố trí 168 tỷ đồng cho 08 dự án khởi công mới.

- Phát thanh, truyền hình, thông tấn: bố trí 40 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

- Thể dục, thể thao: bố trí 8,5 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

- Bảo vệ môi trường: bố trí 03 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp (đối ứng vốn ODA).

- Các hoạt động kinh tế: bố trí 1.467,27 tỷ đồng, gồm các lĩnh vực sau:

+ Giao thông: bố trí 1.011,57 tỷ đồng cho 24 dự án (gồm 08 dự án chuyển tiếp và 16 dự án khởi công mới).

+ Khu kinh tế và Khu công nghiệp: bố trí 250 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới.

+ Du lịch: bố trí 08 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

+ Công nghệ thông tin: bố trí 124,7 tỷ đồng cho 05 dự án khởi công mới.

+ Thực hiện quy hoạch: bố trí 43 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

+ Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã: bố trí 30 tỷ đồng (sau khi phê duyệt danh mục và đủ điều kiện hỗ trợ sẽ phân bổ chi tiết).

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: bố trí 528,5 tỷ đồng cho 13 dự án (gồm 02 dự án chuyển tiếp và 11 dự án khởi công mới).

- Xã hội: bố trí 17 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới.

* Phân cấp huyện quản lý: 970,18 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 732,18 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã: 238 tỷ đồng (hỗ trợ 07 tỷ đồng/01 đơn vị hành chính, phần còn lại vốn huyện đối ứng).

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (SDD): 1.000 tỷ đồng, phân bổ như sau:

* *Vốn tỉnh quản lý*: 600 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%): bố trí 360 tỷ đồng cho 13 dự án (*gồm 03 dự án chuyển tiếp và 10 dự án khởi công mới*).

- Trích lập Quỹ phát triển đất (30%): 180 tỷ đồng.

- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế): 60 tỷ đồng.

* *Vốn giao cấp huyện thu để chi theo quy định*: 400 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%): 240 tỷ đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển đất (30%): 120 tỷ đồng.

- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế): 40 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (XSĐT): 5.500 tỷ đồng; phân bổ như sau:

* *Vốn tỉnh quản lý*: 4.370 tỷ đồng; trong đó:

- Y tế: bố trí 797 tỷ đồng cho 16 dự án (*gồm 06 dự án chuyển tiếp và 10 dự án khởi công mới*).

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 1.668,9 tỷ đồng cho 65 dự án (*gồm 32 dự án chuyển tiếp và 33 dự án khởi công mới*).

- Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP: bố trí 1.534,1 tỷ đồng cho 52 dự án (*gồm 20 dự án chuyển tiếp và 32 dự án khởi công mới*).

- Dự phòng: 370 tỷ đồng.

* *Phân cấp huyện quản lý*: 1.130 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 550 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND cấp huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị: 320 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông: 260 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn ngoài dự toán Trung ương giao: tổng số vốn là 2.359,342 tỷ đồng (*Hai nghìn ba trăm năm mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu đồng*), bao gồm các nguồn vốn như sau:

a) Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020: 276,342 tỷ đồng; phân bổ như sau:

- Y tế: bố trí 64 tỷ đồng cho 03 dự án (gồm 01 dự án chuyển tiếp và 02 dự án khởi công mới).

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 6,5 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP: bố trí 205,842 tỷ đồng cho 09 dự án (gồm 05 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới).

b) Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất: 1.533 tỷ đồng (tiền thu đấu giá đất dọc 02 bên Tuyến số 01 thành phố Trà Vinh).

c) Nguồn tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: bố trí 550 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV và V)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 11 tháng 9 năm 2021.

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành gồm: Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021./. *KV*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: KH và ĐT, TC, XD, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND. *KV*

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	18.279.642	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.759.400	
1	Vốn trong nước (Vốn NSTW)	5.602.500	Chi tiết Phụ lục II
	<i>Trong đó:</i>		
-	Hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.422.500	
-	Hỗ trợ đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng	1.180.000	
2	Vốn nước ngoài	156.900	Chi tiết Phụ lục III
II	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	12.520.242	
1	Kế hoạch vốn theo dự toán được Trung ương giao	10.160.900	Chi tiết Phụ lục IV
-	Nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (NSĐP)	3.660.900	
-	Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (SĐĐ)	1.000.000	
-	Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (XSKT)	5.500.000	
2	Kế hoạch vốn ngoài dự toán Trung ương giao	2.359.342	Chi tiết Phụ lục V
-	Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	276.342	
-	Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất	1.533.000	
-	Nguồn tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	550.000	

KV



Phụ lục II

**THÔNG QUA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					10.782.299	9.041.144	1.449.400	5.602.500	
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC					9.284.299	7.861.144	1.449.400	4.422.500	
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					188.898	131.000	-	131.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.898</i>	<i>131.000</i>	<i>-</i>	<i>131.000</i>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.898</i>	<i>131.000</i>	<i>-</i>	<i>131.000</i>	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	131.000		131.000	
II	Y tế, dân số và gia đình					1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	700 giường bệnh	2017-2021	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	
III	Các hoạt động kinh tế					7.495.401	6.330.144	229.400	4.111.500	
1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					3.239.521	2.340.461	105.000	1.268.500	
	Chuẩn bị đầu tư					1.214.921	607.461	-	3.000	
	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Chiều dài kè 02 bên 14,36km; Bờ bao kết hợp giao thông dọc 02 bên 16km			1.214.921	607.461		3.000	Giai đoạn 2021-2025: NST bố trí 110 tỷ đồng thực hiện công tác BT GPMB
	Thực hiện dự án					2.024.600	1.733.000	105.000	1.265.500	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					271.000	250.000	105.000	107.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải	780m	2020-2021	2464/QĐ-UBND 23/6/2020	46.000	40.000	20.000	2.000	
2	Xây dựng kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh thuộc tuyến đê Long Hữu - Hiệp Thạnh	thị xã Duyên Hải	420m	2020-2021	2861/QĐ-UBND 30/7/2020	42.000	40.000	30.000	10.000	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	1.477m	2020-2023	2860/QĐ-UBND 30/7/2020	88.000	80.000	30.000	35.000	
4	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	Cầu Ngang	500m	2020-2021	2463/QĐ-UBND 23/6/2020	35.000	30.000	15.000	15.000	
5	Khu vực sông Láng Thέ, xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Càng Long	1.150m	2020-2022	2779/QĐ-UBND 22/7/2020	60.000	60.000	10.000	45.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.753.600	1.483.000	-	1.158.500	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.196.600	1.078.000	-	1.048.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	công trình cấp III	2021-2024	4071/QĐ-UBND 29/12/2020	215.000	193.500		193.500	
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	Tổng chiều dài 162,11 km	2021-2024	4072/QĐ-UBND 29/12/2020	387.300	349.000		320.000	
3	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	34 cống BTCT	2021-2024	4073/QĐ-UBND 29/12/2020	358.300	323.000		323.000	
4	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	công trình cấp IV	2021-2024	3838/QĐ-UBND 01/12/2020	156.000	140.500		140.000	
5	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	thị trấn Trà Cú	công trình cấp IV	2021-2024	4074/QĐ-UBND 29/12/2020	80.000	72.000		72.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					557.000	405.000	-	110.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	TPTV	Tổng chiều dài 8.200m; hạ tầng kỹ thuật; BT GPMB	2024-2027	1278/QĐ-UBND 02/7/2021	557.000	405.000		110.000	
2)	Giao thông					3.022.905	2.786.705	58.500	2.056.000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>653.405</i>	<i>653.405</i>	<i>58.500</i>	<i>378.500</i>	
	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	Châu Thành, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải	Cấp IV ĐB	2019-2023	2700/QĐ-UBND 10/7/2020	653.405	653.405	58.500	378.500	Do đoạn 2 trùng với Tuyến đường hành lang ven biển tỉnh; giảm quy mô và tổng mức đầu tư dự án còn lại khoảng 463,155 tỷ đồng
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>2.369.500</i>	<i>2.133.300</i>	-	<i>1.677.500</i>	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.613.920	1.453.200	-	1.436.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Quy mô cấp V đồng	2021-2024	3762/QĐ-UBND 25/11/2020	101.400	91.500		91.500	
2	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	Châu Thành, TPTV	cấp III đồng bằng	2021-2024	3771/QĐ-UBND 26/11/2020	262.820	237.000		220.000	
3	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	L=17,54km; 03 cầu BTCT	2021-2024	3813/QĐ-UBND 30/11/2020	150.000	135.000		135.000	
4	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Cầu BTCT	2021-2024	3798/QĐ-UBND 30/11/2020	135.000	121.500		121.500	
5	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Dài 10.305m, rộng 7,5m	2021-2024	3839/QĐ-UBND 01/12/2020	274.700	247.200		247.000	
6	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	Hạ tầng kỹ thuật, giao thông	2021-2024	3830/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	90.000		90.000	
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	422/QĐ-UBND 02/3/2021	200.000	180.000		180.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2021-2024	4075/QĐ-UBND 29/12/2020	120.000	108.000		108.000	
9	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2021-2024	4076/QĐ-UBND 29/12/2020	270.000	243.000		243.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					755.580	680.100	-	241.500	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Tổng chiều dài khoảng 49,8 km	2024-2027	1085/QĐ-UBND 07/6/2021; 1281/QĐ-UBND 02/7/2021	539.580	485.600		141.500	
2	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Chiều dài tuyến 4.045m; 04 cầu BTCT, dài 115,2m	2023-2026	3913/QĐ-UBND 10/12/2020; 1282/QĐ-UBND 02/7/2021	216.000	194.500		100.000	
3)	Khu công nghiệp và Khu kinh tế					952.975	950.978	65.900	535.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					568.234	568.234	65.900	435.000	

K/

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C 16 và từ cầu C 16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	Chiều dài 8,6km	2019-2023	1847/QĐ-UBND 17/09/2018	568.234	568.234	65.900	435.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					384.741	382.744	-	100.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					384.741	382.744	-	100.000	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	KKT Định An	Chiều dài 4,4km	2024-2027	3203/QĐ-UBND 14/9/2020; 1279/QĐ-UBND 02/7/2021	384.741	382.744		100.000	
4)	Du lịch					280.000	252.000	-	252.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					280.000	252.000	-	252.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					280.000	252.000	-	252.000	
1	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	thị xã Duyên Hải	Đường độ thị; dài 07km	2021-2024	3763/QĐ-UBND 25/11/2020	130.000	117.000		117.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	230/QĐ-UBND 03/02/2021	150.000	135.000		135.000	
B	ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG					1.498.000	1.180.000	-	1.180.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>1.498.000</i>	<i>1.180.000</i>	-	<i>1.180.000</i>	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.498.000	1.180.000	-	1.180.000	
	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	Cấp III đồng bằng (Tổng chiều dài khoảng 22,93 km; 12 cầu BTCT; hạng mục phụ trợ	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020; 1366/QĐ-UBND 13/7/2021	1.498.000	1.180.000		1.180.000	

KV



Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA))

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn nước ngoài thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					260.186	169.045	10.000	156.900	
I	Lĩnh vực Công nghệ thông tin					64.523	47.307	10.000	35.300	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>64.523</i>	<i>47.307</i>	<i>10.000</i>	<i>35.300</i>	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016; 1186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.523	47.307	10.000	35.300	
II	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình					195.663	121.738	-	121.600	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn nước ngoài thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>195.663</i>	<i>121.738</i>	-	<i>121.600</i>	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	54.688		54.600	
2	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	TTB		1578/QĐ-UBND 20/8/2010; 2372/QĐ-UBND 21/12/2015	80.650	67.050		67.000	

KV



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THEO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO)
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					15.442.885	11.532.203	1.158.000	10.160.900	
Mục I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					6.640.916	4.970.559	369.223	3.660.900	
A	TỈNH QUẢN LÝ					6.640.916	4.970.559	369.223	2.690.720	
I	TRẢ NỢ VAY								36.550	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								50.000	
III	CÁC CÔNG TRÌNH CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH								50.000	
IV	THỰC HIỆN DỰ ÁN					6.640.916	4.970.559	369.223	2.554.170	
1	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội					320.350	320.350	14.000	291.900	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					22.445	22.445	14.000	5.000	
1	Mở rộng nơi làm việc Công an thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III	2020-2022	2265/QĐ-UBND 30/10/2019	14.945	14.945	10.000	2.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	cấp III	2019-2021	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	7.500	7.500	4.000	3.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					297.905	297.905	-	286.900	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					297.905	297.905	-	286.900	
1	Dự án đầu tư Mua sắm phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Công an tỉnh Trà Vinh	Địa bàn tỉnh TV	10 xe	2021-2023	3707/QĐ-UBND 19/11/2020	48.405	48.405		46.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an thành phố Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	Cấp III	2021-2023	386/QĐ-SKHĐT 24/11/2020	9.900	9.900		8.000	
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc cho Công an 95 xã, thị trấn thuộc tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2021-2023	3773/QĐ-UBND 26/11/2020	20.000	20.000		18.000	
4	Đối ứng vốn Bộ Công an dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Cầu Kè								15.000	
5	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở làm việc thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Cảng Long, thành phố Trà Vinh	cấp III	2022-2024		34.100	34.100	-	29.000	
6	Xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	cấp III	2021-2024	3795/QĐ-UBND 30/11/2020; 1369/UBND-CNXD 14/4/2021	90.000	90.000		82.900	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Đầu tư xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV, Cầu Ngang và Cầu Kè	Cấp III	2022-2025		79.500	79.500		69.000	
8	Xây dựng Doanh trại Ban CHQS huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần							6.000	NST đối ứng mặt bằng, dự án Bộ Quốc phòng đầu tư
9	Trạm Kiểm soát Biên phòng Thủ Sau thuộc Đồn Biên phòng Long Hòa (614)	Châu Thành	cấp III	2021-2023	391/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	5.000	5.000		4.000	
10	Trạm Kiểm soát Biên phòng Láng Nước thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	cấp III	2021-2023	392/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	5.000	5.000		4.000	
11	Trạm Kiểm soát Biên phòng Hiệp Thạnh thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	cấp III	2022-2024		6.000	6.000		5.000	
2	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					188.898	46.803	-	30.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					188.898	46.803	-	30.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					188.898	46.803	-	30.000	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	46.803		30.000	Đối ứng vốn NSTW
3	Văn hóa, thông tin					191.855	191.855	175	168.000	

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					191.855	191.855	175	168.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					191.855	191.855	175	168.000	
1	Cổng chào tỉnh Trà Vinh	Châu Thành và TPTV	cấp III	2022-2024		20.000	20.000		17.000	
2	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Điêu khắc biểu tượng "Người mẹ cầm súng"	Cầu Kè		2021-2023	399/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	6.500	6.500		5.500	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	TX. Duyên Hải	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024		20.000	20.000		18.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Ba Si	Càng Long	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	51/QĐ-UBND 11/01/2021	17.000	17.000		15.000	
5	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Tu bổ, tôn tạo	2022-2025		58.000	58.000		53.000	
6	Đầu tư, nâng cấp các Trụ sở làm việc thuộc ngành Văn hóa tỉnh Trà Vinh	TPTV	cấp III	2023-2025		26.300	26.300		22.000	
7	Trung tâm Sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	cấp III	2021-2023	3729/QĐ-UBND 20/11/2020	17.500	17.500	175	13.500	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bodhisālarāja (Kom Pong), phường 1, thành phố Trà Vinh	TPTV	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	4070/QĐ-UBND 29/12/2020	26.555	26.555		24.000	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					45.000	45.000	-	40.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					45.000	45.000	-	40.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					45.000	45.000	-	40.000	
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, phương tiện cho Đài Phát thanh và Truyền hình và Truyền thanh cơ sở	Đài PT&TH Trà Vinh và Các Trạm Truyền thanh cấp huyện	TTB	2021-2023	3796/QĐ-UBND 30/11/2020	45.000	45.000		40.000	
5	Thể dục, thể thao					10.000	10.000	-	8.500	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					10.000	10.000	-	8.500	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					10.000	10.000	-	8.500	
	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao Hồ bơi, khu khán đài, khu nhà hành chính và vận động viên	thành phố Trà Vinh	cấp III	2021-2023	393/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	10.000	10.000		8.500	
6	Bảo vệ môi trường					64.644	11.982	8.700	3.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					64.644	11.982	8.700	3.000	

KV